| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 331/2022/DS-PT
Ngày 19-12-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Đạt

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Chí Đức

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2022/TLPT-DS ngày 27/10/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 320/2022/QĐ-PT ngày 01/12/2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông Thái Văn T, sinh năm 1961

2.2. Bà Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1982

Địa chỉ: Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*3. Người kháng cáo*: Bị đơn ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Lê Văn H là chủ sử dụng thửa đất số 181, tờ bản đồ 19, diện tích 437,4m². Nguồn gốc đất do ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn S năm 2005 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 461409 ngày 14/02/2005.

Trong quá trình sử dụng, ông xây nhà trên đất và có chừa một đường thoát nước để sử dụng chung cho các hộ trong khu vực, đường thoát nước này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Tuy nhiên, vợ chồng ông Thái Văn T và bà Lê Thị Ngọc M xây dựng sàn nước nước lấn chiếm đường thoát nước trên đất của ông. Khi ông phát hiện, ông đã yêu cầu ông T, bà M tháo dỡ sàn nước để trả lại phần đất lấn chiếm nhưng ông T, bà M không đồng ý. Sau đó, ông gửi đơn tranh chấp đến Ủy ban nhân dân Phường X, Ủy ban đã tiến hành hòa giải. Tại biên bản hòa giải ngày 09/01/2018, bà M đồng ý tháo dỡ phân nửa phần diện tích mới xây lấn qua ranh nhưng ông T không đồng ý. Vì vậy, ông khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B năm 2019.

Tại buổi hòa giải ngày 03/9/2019, hai bên đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý tháo dỡ sàn nước theo kết quả đo đạc ngày 27/5/2019, thời hạn thực hiện là đến hết ngày 30/9/2019, Tòa án có tiến hành lập biên bản hòa giải thành ngày 03/9/2019. Sau khi lập biên bản hòa giải thành, ông H đã rút đơn khởi kiện để hai bên tự thực hiện. Nhưng sau đó ông T, bà M không thực hiện việc tháo dỡ sàn nước lấn chiếm trên đất nên ông H tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông T, bà M phải tháo dỡ sàn nước có diện tích 5,6m$^2$ theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2020.

Trước đây, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ phần đất có diện tích 11,6m$^2$ thuộc phần kí hiệu 181c, 181d theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2020. Đến nay, nguyên đơn khẳng định không yêu cầu đối với phần đất có diện tích 11,6m$^2$ nêu trên vì thực tế bị đơn không quản lý phần đất này. Nguyên đơn khẳng định nguyên đơn đòi lại tài sản là phần đất ngay vị trí sàn nước có diện tích 5,6m$^2$, đối với các phần diện tích khác nguyên đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2020, biên bản định giá ngày 05/8/2020.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ông T và bà M là chủ sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19, diện tích 168,7m$^2$, tọa lạc Phường X, thành phố B. Phần đất của ông bà giáp ranh với đất của ông Trần Văn S, năm 2005 ông S chuyển nhượng đất lại cho ông H. Ranh đất trước đây giữa gia đình bị đơn và ông S là một con mương có chiều ngang 02m, chiều dài qua nhiều hộ dân và là đường thoát nước chung của khu vực. Năm 1990, ông bà cất nhà trên đất, đến năm 1995 ông bà xây dựng sàn nước để sử dụng phần

diện tích nửa mương phía bên gia đình của ông bà. Đến năm 2011, gia đình ông T, bà M có sửa chữa lại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu yêu cầu ông T, bà M tháo dỡ sàn nước, trả đất lại cho ông H phần đất có diện tích 5,6m$^2$ thì bị đơn không đồng ý.

Trước đây, bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H đối với phần đất mương nước hiện tại giữa hai căn nhà có diện tích 11,6m$^2$ thuộc các phần có kí hiệu 181c, 181d theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2020. Nay, bị đơn xin thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với phần diện tích đất tại vị trí sàn nước có diện tích 5,6m$^2$, các phần khác bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2020, biên bản định giá ngày 05/8/2020.

Do hòa giải không T, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng các Điều 147, 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74, 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với diện tích 11,6m$^2$ (trong đó có 7m$^2$ thuộc phần kí hiệu 181c và 4,6m$^2$ thuộc phần kí hiệu 181d).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Thái Văn T và bà Lê Thị Ngọc M tháo dỡ, di dời sàn bê tông cốt thép trả lại phần đất diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại Phường X, thành phố B theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2020 (có họa đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận đối với yêu cầu của bị đơn ông Thái Văn T và bà Lê Thị Ngọc M về việc yêu cầu điều chỉnh phần đất diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Phường X, thành phố B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/6/2022, bị đơn ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông Đ trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc một phần mương ranh, mương rộng 02m dài hết phần đất, bị đơn sử dụng nửa con mương (01m), quá trình sử dụng đã xây dựng sàn bê tông cốt thép, việc sử dụng mương

ranh của bị đơn có các bà Tô Thị N, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ là những người sống tại khu vực này từ xưa đến nay xác nhận. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với toàn bộ phần mương ranh là không đúng. Đồng thời, nguyên đơn chỉ ranh chỉ tới đoạn nối từ điểm 6 đến 10, cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả lại toàn bộ sàn bê tông là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc chỉ ranh của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Nếu yêu cầu của bị đơn được chấp nhận, bị đơn vẫn hiến đất để làm mương nước công cộng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ông T1 trình bày: Phần đất tranh chấp có hiện trạng là sàn nước bê tông nằm trọn vẹn trên thửa 181 do ông H đứng tên giấy chứng nhận. Trước đây, bị đơn có sử dụng phần đất này làm sàn nước tạm nhưng sau này xây dựng kiên cố nên phát sinh tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có thừa nhận lấn đất thể hiện tại biên bản hoà giải thành nhưng sau đó bị đơn không thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý hiến toàn bộ phần đất này làm mương công cộng, trong khi đó nếu giao đất cho bị đơn thì sẽ khó khăn trong việc sử dụng con mương công cộng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M, tuy nhiên sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 06m$^2$.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 19, tọa lạc Phường X, thành phố B. Phần đất tranh chấp có hiện trạng là sân bê tông cốt thép do bị đơn ông T, bà M xây dựng và sử dụng, tuy nhiên nguyên đơn ông Lê Văn H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông nên yêu cầu bị đơn trả lại, trong khi đó bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc một phần mương nước do bị đơn quản lý, sử dụng từ xưa đến nay nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Nguồn gốc các thửa đất: Phần đất thuộc thửa 181, tờ bản đồ 19, diện tích 437,4m², tọa lạc Phường X, thành phố B có nguồn gốc của ông Trần Văn S. Năm

2005, ông H nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ ông S và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/02/2005. Ông T là chủ sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19, diện tích 168,7m$^2$, tọa lạc Phường X, thành phố B, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002.

[3] Quá trình sử dụng đất:

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường X "*...Mương nước giữa hai thửa đất 70 và 181 cùng tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại Phường X có từ trước năm 1975, trải dài qua khoảng 20 hộ dân và 20 hộ này đang sử dụng với mục đích mương để thoát nước mưa, nước sinh hoạt. Trên hồ sơ địa chính tại Phường X - thành phố B không thể hiện mương nước công cộng".*

Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện giáp ranh giữa hộ ông H và hộ ông T, bà M, phía dưới vẫn còn mương thoát nước các hộ liền kề sử dụng chung. Trên vị trí mương nước, phần tiếp giáp căn nhà của ông T có một sàn bê tông cốt thép, diện tích 5,6m$^2$ do ông T, bà M xây dựng, quản lý và sử dụng. Bị đơn cho rằng sàn nước được xây dựng từ năm 1995, trước đây là trụ bê tông và sàn gỗ đến năm 2013, bị đơn tiến hành sửa chữa lại.

[4] Theo sự chỉ ranh của ông H, phần đất thuộc thửa 181 của ông gồm các phần có kí hiệu 181a diện tích 425,5m$^2$ + 181c diện tích 7,0m$^2$ = 432,5m$^2$, so với hồ sơ địa chính thiếu 4,7m$^2$ (437,5m$^2$ - 432,5m$^2$). Theo sự chỉ ranh của ông T, bà M, thửa 70 gồm các phần có kí hiệu 70 diện tích 170m$^2$ + 181d diện tích 4,6m$^2$ + 181c diện tích 7m$^2$ = 181,6m$^2$, so với hồ sơ địa chính dư 11,6m$^2$. Qua việc chỉ ranh trên thực địa của nguyên đơn, bị đơn thì phần đất tranh chấp được xác định là phần có kí hiệu 181c, diện tích 7,0m$^2$. Đồng thời, trong quá trình tố tụng các bên đương sự xác định chỉ tranh chấp đối với phần đất có sàn bê tông cốt thép, các phần khác không tranh chấp. Từ đó có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là một phần sàn bê tông cốt trên phần đất có kí hiệu 181c.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào ranh đất theo hồ sơ địa chính xác định phần đất tại vị trí sàn bê tông cốt thép có diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H và căn cứ Biên bản hòa giải thành ngày 03/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B có nội dung bị đơn đồng ý tháo dỡ sàn nước theo kết quả đo đạc ngày 27/5/2019 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp. Bởi lẽ, chính nguyên đơn là người chỉ ranh tại các điểm 3, 10, 6 theo hồ sơ đo đạc ngày 15/9/2020, theo sự chỉ ranh này thì phần 181d không thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 2,9m$^2$ (theo số liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp).

[5] Như đã nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 2,9m$^2$. Tuy nhiên, trên phần đất này có hiện trạng là một phần sàn bê tông cốt thép do bị đơn xây dựng, quản lý và sử dụng. Việc xây dựng của bị đơn diễn ra từ lâu, trước khi nguyên đơn xây dựng nhà, khi xây dựng giữa các bên vẫn chưa phát sinh tranh chấp, đồng thời nếu phá bỏ một phần sàn bê tông sẽ ảnh hưởng đến phần còn lại. Do đó, để đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên, tránh gây lãng phí tài sản trong quá trình giải quyết tranh

chấp, cần buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với diện tích 2,9m$^2$ x 3.000.000đồng/m$^2$ = 8.700.000 đồng và bị đơn được quyền quản lý, sử dụng phần đất này. Từ đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181, trong đó có phần diện tích 2,8m$^2$ được xác định là phần không tranh chấp và phần diện tích 2,9m$^2$ bị đơn có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

[6] Đối với phần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với diện tích 11,6m$^2$ (trong đó có 7,0m$^2$ thuộc phần có kí hiệu 181c và 4,6m$^2$ thuộc phần có kí hiệu 181d) là không chính xác vì diện tích 5,6m$^2$ là một phần của 11,6m$^2$. Do đó, điều chỉnh lại nội dung này như sau: *Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với diện tích phần đất có diện tích 06m$^2$ (thuộc một phần của các phần có kí hiệu 181c và 181d).*

[7] Về chi phí thu thập chứng cứ: Tổng cộng 3.253.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu ½ chi phí, do nguyên đơn đã nộp xong số tiền này nên bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho ông H 1.625.500 đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp, kháng cáo của bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 2,9m$^2$, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 06m$^2$.

[8] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 147, 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74, 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với phần đất có diện tích 06m$^2$ (một phần của các phần có kí hiệu 181c và 181d).

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Thái Văn T và và Lê Thị Ngọc M có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 2,9m$^2$ với số tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) cho ông Lê Văn H.

Ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5,6m$^2$ (kí hiệu sàn bê tông cốt thép) thuộc một phần thửa 181 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại Phường X, thành phố B theo kết quả đo đạc ngày 15/9/2020 (có họa đồ kèm theo).

[3] Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Thái Văn T và và Lê Thị Ngọc M về việc yêu cầu điều chỉnh phần đất diện tích 5,6m$^2$ thuộc một phần thửa 181 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Phường X, thành phố B. Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 70 và 181 cùng tờ bản đồ số 19 theo nội dung bản án đã tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ: Tổng cộng 3.253.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu ½ chi phí 1.625.5000đ. Nguyên đơn đã nộp xong số tiền này nên buộc bị đơn ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M phải có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Văn H 1.625.500 đồng.

[5] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Thái Văn T và bà Lê Thị Ngọc M phải chịu 600.000 đồng.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B phải hoàn lại cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019520 ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Thái Văn T, bà Lê Thị Ngọc M số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005458 ngày 21/6/2022 và 0009943 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Đạt**